

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH

Số 1174 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016



Handwritten signature or initials in blue ink.

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,182,876,809,880	785,679,655,952
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	78,506,420,645	70,832,177,821
Tiền	111		51,476,095,978	42,778,352,822
Các khoản tương đương tiền	112		27,030,324,667	28,053,824,999
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4,808,387,500	300,000,000
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		4,808,387,500	300,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,627,660,394	14,670,398,946
Phải thu khách hàng	131	6	7,187,256,469	3,316,781,754
Trả trước cho người bán	132		5,667,113,676	7,163,010,854
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5,773,290,249	4,190,606,338
Hàng tồn kho	140		958,801,525,067	623,302,230,250
Hàng tồn kho	141	7	967,291,575,984	629,529,264,037
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,490,050,917)	(6,227,033,787)
Tài sản ngắn hạn khác	150		122,132,816,274	76,574,848,935
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	54,051,230,524	28,011,951,035
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	68,081,585,750	48,208,111,360
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	17	-	354,786,540
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220)	200		229,305,703,682	153,166,997,586
Các khoản phải thu dài hạn	210		54,274,817,251	42,167,873,144
Phải thu dài hạn khác	216	9	54,274,817,251	42,167,873,144
Tài sản cố định	220		107,864,158,397	63,133,732,500
Tài sản cố định hữu hình	221	11	105,049,866,108	60,202,235,348
- Nguyên giá	222		150,632,764,390	85,019,621,116
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,582,898,282)	(24,817,385,768)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2,814,292,289	2,931,497,152
- Nguyên giá	228		6,988,280,981	5,300,780,981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,173,988,692)	(2,369,283,829)
Tài sản dở dang dài hạn	240		15,823,564,566	19,117,583,763
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	15,823,564,566	19,117,583,763
Tài sản dài hạn khác	260		51,343,163,468	28,747,808,179
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	51,343,163,468	28,747,808,179
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,412,182,513,562	938,846,653,538

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,125,898,428,499	651,508,361,897
Nợ ngắn hạn	310		1,122,898,428,499	651,508,361,897
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	557,380,331,866	314,840,298,102
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,051,631,566	5,926,718,796
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	987,787,865	777,286,536
Phải trả người lao động	314		23,852,281,569	18,284,917,788
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	15,799,665,620	5,326,215,850
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	21	9,225,271,843	5,345,095,982
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	504,571,340,417	300,948,100,232
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30,117,753	59,728,611
Nợ dài hạn	330		3,000,000,000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	3,000,000,000	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		286,284,085,063	287,338,291,641
Vốn chủ sở hữu	410	25	286,284,085,063	287,338,291,641
Vốn góp của chủ sở hữu	411		249,149,910,000	226,594,320,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		249,149,910,000	226,594,320,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7,168,804,418	29,769,848,963
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,333,755,096)	(2,333,755,096)
Quỹ đầu tư phát triển	418		10,082,930,218	10,082,930,218
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,216,195,523	23,224,947,556
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ</i>	421a		668,129,556	8,637,882,524
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		21,548,065,967	14,587,065,032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,412,182,513,562	938,846,653,538

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lưu Văn Lam
PP. Tài chính kế toán



Đỗ Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

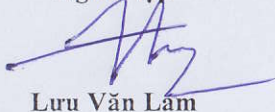
Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02a-DN

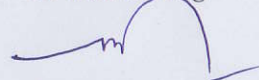
	Mã số	Thuyết Minh	Số Quý này năm nay VND	Số Quý này năm trước VND	Số lũy kế năm nay VND	Số lũy kế năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	988,964,368,263	835,737,199,430	4,116,120,793,762	3,346,411,912,691
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	4,311,579,195	(13,074,157,972)	17,769,908,188	23,747,577,150
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		984,652,789,068	848,811,357,402	4,098,350,885,574	3,322,664,335,541
Giá vốn hàng bán	11	28	837,097,679,092	752,712,102,174	3,613,481,913,378	2,973,880,774,898
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		147,555,109,976	96,099,255,228	484,868,972,196	348,783,560,643
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	468,399,128	1,827,260,422	1,944,360,845	3,226,954,891
Chi phí tài chính	22	30	5,967,888,382	2,945,628,807	16,219,853,929	7,546,057,888
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,967,888,382	2,945,628,807	16,219,853,929	7,546,057,888
Chi phí bán hàng	25		119,020,180,316	78,865,459,864	398,654,400,840	287,991,131,168
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,911,884,475	11,379,420,494	45,394,193,287	40,005,532,657
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		10,123,555,931	4,736,006,485	26,544,884,985	16,467,793,821
Thu nhập khác	31		1,072,806,489	524,627,560	2,451,627,526	7,610,825,471
Chi phí khác	32		120,593,259	1,855,636,535	931,181,897	5,326,088,390
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		952,213,230	(1,331,008,975)	1,520,445,629	2,284,737,081
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11,075,769,161	3,404,997,510	28,065,330,614	18,752,530,902
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2,240,855,392	773,086,536	6,517,264,647	4,165,465,870
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31				
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		8,834,913,769	2,631,910,974	21,548,065,967	14,587,065,032
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		356	106	868	588

Người lập



Lưu Văn Lâm
PP. Tài chính kế toán

Kế toán trưởng



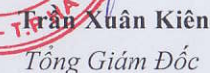
Đỗ Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

4



Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người Duyệt:


Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Phương pháp trực tiếp)

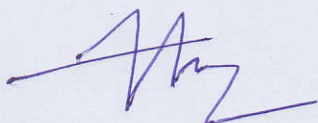
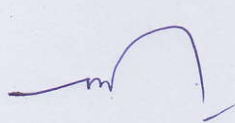
Mẫu B 03a- DN

	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế năm nay VND	Số lũy kế năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,587,066,499,678	3,656,754,659,182
Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,448,738,129,088)	(3,604,417,293,075)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(152,104,767,644)	(118,127,151,246)
Tiền lãi vay đã trả	04		(16,417,249,465)	(7,411,254,068)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6,683,535,677)	(755,827,429.00)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,499,505,616	13,662,927,138
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52,435,914,592)	(28,516,052,458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73,813,591,172)	(88,809,991,956)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XDCB và các tài sản dài hạn khác	21		(103,450,841,276)	(51,950,933,333)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		3,600,000,000	3,516,914,906.00
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	23		(4,508,387,500)	(6,467,691,692)
Tiền thu từ việc rút tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	24		-	25,698,358,358
Thu lãi tiền gửi	27		1,767,360,537	1,954,764,428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102,591,868,239)	(27,248,587,333)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ việc bán cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(150,000,000)
Tiền thu từ đi vay	33		1,308,405,409,994	646,463,614,412
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,101,782,169,809)	(469,894,637,459)
Tiền trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	36		(22,543,537,950)	(17,768,918,350.00)
Chi phí phát hành cổ phiếu thưởng				(81,818,181.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		184,079,702,235	158,568,240,422
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,674,242,824	42,509,661,133
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70,832,177,821	28,322,516,688
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	78,506,420,645	70,832,177,821

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Lưu Văn Lam
PP. Tài chính kế toán

Đỗ Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 công ty có 19 chi nhánh

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“ VND”)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính này.

a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Giám Đốc của công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

f) Tài sản cố định hữu hình

i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 -10 năm
§ Nâng cấp siêu thị	3 năm
§ Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
§ Thiết bị văn phòng	3 năm

g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

J) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

i) Vốn cổ phần

i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần

ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu Quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thụ nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

n) Doanh thu và thu nhập khác

i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

ii) doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp

o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

q) Báo cáo bộ phận

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

r) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là có liên quan.

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
- Tiền mặt	22,867,207,576	10,067,448,497
- Tiền gửi ngân hàng	24,601,758,110	30,279,678,489
- Tiền đang chuyển	4,007,130,292	2,431,225,836
- Các khoản tương đương tiền	27,030,324,667	28,053,824,999
Cộng	78,506,420,645	70,832,177,821

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn bằng ba tháng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 97870.1 USD tương đương với 2221.05 triệu VND

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	4,808,387,500	300,000,000
Cộng	4,808,387,500	300,000,000

6 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	7,187,256,469	3,316,781,754
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	7,187,256,469	3,316,781,754

7 Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
- Công cụ, dụng cụ	3,018,502,606	779,825,184

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

- Hàng hóa	964,273,073,378	628,749,438,853
	<u>967,291,575,984</u>	<u>629,529,264,037</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,490,050,917)	(6,227,033,787)
	<u>958,801,525,067</u>	<u>623,302,230,250</u>
8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Thuế TNCN nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
9 Phải thu khác		
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Phải thu ngắn hạn khác		
<i>Tạm ứng của CBCNV</i>	4,247,047,427	3,503,044,681
<i>Phải thu khác</i>	1,526,242,822	687,561,657
Cộng	<u>5,773,290,249</u>	<u>4,190,606,338</u>
10 Tài sản thiếu chờ xử lý		
	31/12/2016	31/12/2015
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	-	-
- Tài sản cố định	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp, sửa chữa, thi công siêu thị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	27,771,953,392	34,501,820,874	7,263,812,772	15,482,034,078	85,019,621,116
Tăng trong kỳ	74,066,634	9,174,494,845	944,097,266	4,535,989,090	14,728,647,835
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	18,395,642,756	30,097,283,100	1,678,339,894	4,084,015,277	54,255,281,027
Phân loại lại (*)	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(1,133,451,917)	(1,436,999,456)	(800,334,215)		(3,370,785,588)
Số dư cuối kỳ	45,108,210,865	72,336,599,363	9,085,915,717	24,102,038,445	150,632,764,390
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6,425,538,089	10,872,692,252	2,254,596,186	5,264,559,241	24,817,385,768
Khấu hao trong kỳ	6,670,667,064	10,746,497,197	2,487,146,548	2,239,142,970	22,143,453,779
Phân loại lại (*)					-
Thanh lý, xóa sổ	(317,574,699)	(750,902,479)	(309,464,087)		(1,377,941,265)
Số dư cuối kỳ	12,778,630,454	20,868,286,970	4,432,278,647	7,503,702,211	45,582,898,282
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	21,346,415,303	23,629,128,622	5,009,216,586	10,217,474,837	60,202,235,348
Số dư cuối kỳ	32,329,580,411	51,468,312,393	4,653,637,070	16,598,336,234	105,049,866,108

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	5,300,780,981	5,300,780,981
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang				1,567,500,000	1,567,500,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
Tăng khác				120,000,000	120,000,000
Phân loại lại (*)					-
Thanh lý, xóa sổ					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	6,988,280,981	6,988,280,981
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	2,369,283,829	2,369,283,829
Khấu hao trong kỳ				1,804,704,863	1,804,704,863
Tăng khác					-
Phân loại lại (*)					-
Thanh lý, xóa sổ					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4,173,988,692	4,173,988,692
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	2,931,497,152	2,931,497,152
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,814,292,289	2,814,292,289

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

14. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	19,117,583,763	13,226,157,706
Tăng trong kỳ	79,548,023,711	55,530,344,778
Chuyển sang tài sản cố định	(55,822,781,027)	(38,920,726,092)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(26,117,523,784)	(10,040,328,187)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(901,738,097)	(677,864,442)
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối kỳ	15,823,564,566	19,117,583,763

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ bao gồm

Thi công nội thất siêu thị	13,790,753,331	14,903,866,607
Chi phí phát triển phần mềm	1,322,429,106	774,779,106
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2,148,040,962	3,438,938,050
Số dư cuối kỳ	15,823,564,566	19,117,583,763

15. Bất động sản đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

16. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,205,282,409	840,522,228
Chi phí trả trước tiền thuê siêu thị phân bố dần trong kỳ	48,954,160,989	24,403,282,934
Chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh	3,891,787,126	2,768,145,873
Cộng	54,051,230,524	28,011,951,035

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.
- Chi phí hoạt động trả trước phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh cho nhiều kỳ.

Chi tiết phát sinh chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	28,747,808,179	17,589,947,632
Tăng trong kỳ	29,694,291,916	22,499,132,869
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26,117,523,784	10,040,328,187
Thanh lý	(222,409,197)	(2,537,838,663)
Phân bổ trong kỳ	(32,994,051,214)	(18,843,761,846)
Phân loại lại (*)	-	-
Số dư cuối kỳ	51,343,163,468	28,747,808,179

17. Tài sản khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn khác	68,081,585,750	48,562,897,900
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	68,081,585,750	48,208,111,360
<i>Các khoản khác</i>	-	354,786,540
Tài sản dài hạn khác	54,274,817,251	42,167,873,144
<i>Đặt cọc thuê các siêu thị của công ty</i>	54,274,817,251	42,167,873,144
Cộng	122,356,403,001	90,730,771,044

18. Các khoản vay

Vay ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
<i>Dư đầu kỳ</i>	300,948,100,232	124,379,123,279
<i>Vay trong kỳ</i>	1,304,405,409,994	646,463,614,412
<i>Phân loại gốc vay dài hạn phải trả năm 2017 sang ngắn hạn</i>	800,000,000	
<i>Trả tiền vay trong kỳ</i>	(1,101,582,169,809)	(469,894,637,459)
<i>Dư cuối kỳ</i>	504,571,340,417	300,948,100,232

Công ty cổ phần thể giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

Vay dài hạn

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
<i>Dư đầu kỳ</i>	-	-
<i>Vay trong kỳ</i>	4,000,000,000	
<i>Phân loại gốc vay phải trả năm 2017 sang ngắn hạn</i>	(800,000,000)	
<i>Trả tiền vay trong kỳ</i>	(200,000,000)	
<i>Dư cuối kỳ</i>	3,000,000,000	-

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	967,921,447	773,086,536
Thuế thu nhập cá nhân	19,866,418	4,200,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	987,787,865	777,286,536

20. Chi phí phải trả

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	15,799,665,620	5,326,215,850
	15,799,665,620	5,326,215,850

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	9,225,271,843	5,345,095,982
<i>Cổ tức phải trả</i>	101,622,277	88,342,227
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	6,910,697,164	5,028,048,163
<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i>	-	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	2,212,952,402	228,705,592
Phải trả dài hạn	-	-
	9,225,271,843	5,345,095,982

22. Phải trả người bán

Handwritten mark

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	557,380,331,866	314,840,298,102
	557,380,331,866	314,840,298,102

23. Dự phòng phải trả

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch phát sinh tạm thời chịu thuế	-	-
Phải trả từ những năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

25. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	178,584,370,000	77,861,617,144	(2,333,755,096)	10,082,930,218	8,637,882,524	272,833,044,790
Góp vốn/phát hành cổ phiếu						-
Phát hành cổ phiếu thường	48,009,950,000	(48,009,950,000)				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					14,587,065,032	14,587,065,032
Phân bổ vào các quỹ						-
Cổ tức					-	-
Tạm ứng cổ tức						-
Mua lại cổ phiếu quỹ						-
Chi phí phát hành cổ phiếu		(81,818,181)				(81,818,181)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	226,594,320,000	29,769,848,963	(2,333,755,096)	10,082,930,218	23,224,947,556	287,338,291,641
Góp vốn/phát hành cổ phiếu						-
Phát hành cổ phiếu thường	22,555,590,000	(22,555,590,000)				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					21,548,065,967	21,548,065,967
Phân bổ vào các quỹ						-
Bán cổ phiếu quỹ						-
Cổ tức					(22,556,818,000)	(22,556,818,000)
Mua lại cổ phiếu quỹ						-
Chi phí phát hành cổ phiếu		(45,454,545)				(45,454,545)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	249,149,910,000	7,168,804,418	(2,333,755,096)	10,082,930,218	22,216,195,523	286,284,085,063

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

b. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của công ty là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	24,914,991	249,149,910,000	22,659,432	226,594,320,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	24,914,991	249,149,910,000	22,659,432	226,594,320,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(102,614)	(1,026,140,000)	(102,614)	(1,026,140,000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	24,812,377	248,123,770,000	22,556,818	225,568,180,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp của công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	22,556,818	225,568,180,000	17,781,921	177,819,210,000
Phát hành cổ phiếu trong năm		-		-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	0	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	2,255,559	22,555,590,000	4,800,995	48,009,950,000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	0	(15,000)	(150,000,000)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng thu hồi trong năm	-	0	(11,098)	(110,980,000)
Số dư cuối kỳ	24,812,377	248,123,770,000	22,556,818	225,568,180,000

c. Các quỹ của doanh nghiệp**i) Quỹ đầu tư phát triển**

Các quỹ này được lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2016/NQ-TAG-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2015 bằng 10% mệnh giá cổ phần. Việc chi trả này đã được thực hiện vào Quý 3 năm 2016.

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

26. Nguồn kinh phí

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Còn lại	-	-

27. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	4,116,120,793,762	3,346,411,912,691
Giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(17,769,908,188)	(23,747,577,150)
Doanh thu thuần	4,098,350,885,574	3,322,664,335,541

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,613,481,913,378	2,973,880,774,898
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn hàng bán	3,613,481,913,378	2,973,880,774,898

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,944,360,845	3,226,954,891
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	1,944,360,845	3,226,954,891

30. Chi phí tài chính

Giai đoạn kết thúc ngày

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	16,219,853,929	7,546,057,888
Chi phí tài chính khác	-	-
	16,219,853,929	7,546,057,888

31. Thu nhập khác, chi phí khác

a. Thu nhập khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		2,778,065,030
Tiền phạt thu được		3,481,756,296
Các khoản khác	2,451,627,526	1,351,004,145
	2,451,627,526	7,610,825,471

b. Chi phí khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		918,562,544
Các khoản phạt		3,000,000,000
Các khoản khác	931,181,897	1,407,525,846
	931,181,897	5,326,088,390

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	32,780,841,043	30,283,068,192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,916,806,164	5,310,193,366
Chi phí Quản lý doanh nghiệp khác	6,696,546,080	3,896,742,093
	45,394,193,287	40,005,532,657

b. Chi phí bán hàng

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	157,220,836,022	119,452,169,356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171,274,567,152	127,381,705,649
Chi phí bán hàng khác	70,158,997,666	36,486,865,594
	398,654,400,840	287,991,131,168

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
	-	-

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Năm hiện hành	5,613,066,126	4,125,556,798
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	878,496,963	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	25,701,558	39,909,072
Cộng	6,517,264,647	4,165,465,870

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 22% lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 và 20% từ năm 2016.

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	-	-
Cộng	-	-

34. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào số lợi nhuận thuộc về các cổ đông sở hữu và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và được thực hiện như sau:

i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	21,548,065,967	14,587,065,032
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21,548,065,967	14,587,065,032

ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	22,556,818	17,781,921
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mua lại trong năm		(2,425)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm		
Phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2016	2,255,559	2,255,559
Điều chỉnh lại do phát hành cổ phiếu thưởng năm 2015		4,800,995
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng trong kỳ		(11,098)
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	24,812,377	24,824,952

35. Các công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty thực hiện việc giám sát Ban giám đốc trong việc tuân thủ các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, cũng như rà soát tính thích hợp của các chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào công cụ nợ

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (thuyết minh 4)	78,506,420,645	70,832,177,821
Các khoản đầu tư ngắn hạn (thuyết minh 5)	4,808,387,500	300,000,000
Các khoản phải thu khách hàng (thuyết minh 6)	7,187,256,469	3,316,781,754
	90,502,064,614	74,448,959,575

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng của công ty là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng của công ty. Phần lớn doanh thu bán hàng của công ty được thực hiện qua giao dịch trả tiền ngay. Tính tới thời điểm phát hành báo cáo, công ty đã thu hồi hết các khoản phải thu thương mại này

c. Rủi ro thanh khoản

Handwritten signature

T
G
H
O
I
A
N
T.P

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d. rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

i) rủi ro hối đoái

Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro hối đoái bởi tất cả nghiệp vụ bán hàng và mua hàng của Công ty đều được thực hiện bằng Việt Nam Đồng.

ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính- các khoản tương đương tiền	27,030,324,667	28,053,824,999
Tài sản tài chính- Các khoản đầu tư ngắn hạn	4,808,387,500	300,000,000
Nợ phải trả tài chính- Vay ngắn hạn	504,571,340,417	300,948,100,232
	536,410,052,584	329,301,925,231

Các công cụ tài chính trên của công ty có lãi suất cố định, do đó công ty không chịu rủi ro biến động lãi suất.

e) Giá trị hợp lý và giá trị sổ sách

i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có sự khác biệt lớn so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các cổ đông		
Trần Xuân Kiên		
Cổ phiếu thường nhận được	5,123,700,000	10,892,920,000
Trả cổ tức	5,123,709,000	4,034,417,000
Cổ tức phải trả		
Đỗ Thị Thu Hường		
Cổ phiếu thường nhận được	4,837,720,000	10,284,920,000
Trả cổ tức	4,837,725,000	3,809,233,000
Cổ tức phải trả		
Hoàng Anh Tuấn		
Cổ phiếu thường nhận được	472,900,000	1,005,380,000
Trả cổ tức	472,904,000	372,366,000
Cổ tức phải trả		
Nghiêm Xuân Thắng		
Cổ phiếu thường nhận được	173,990,000	369,900,000
Trả cổ tức	173,990,000	137,000,000
Cổ tức phải trả		
Bùi Xuân Hùng		
Cổ phiếu thường nhận được	139,530,000	296,640,000
Trả cổ tức	139,533,000	109,869,000
Cổ tức phải trả		
Đỗ Thị Kim Liên		
Cổ phiếu thường nhận được	1,012,580,000	2,152,740,000
Trả cổ tức	1,012,588,000	797,314,000
Cổ tức phải trả		
NOJIMA CORPORATION		
Cổ phiếu thường nhận được	6,981,350,000	14,842,240,000
Trả cổ tức	6,981,353,000	5,497,129,000
Cổ tức phải trả		
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao đã trả theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông	189,631,845	31,525,208.00

37. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng 01 năm	122,602,050,713	92,768,029,804
Trong vòng hai đến năm năm	402,272,433,017	303,571,521,272
Sau năm năm	345,589,962,482	271,161,737,616

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 - DN

870,464,446,213	667,501,288,693
------------------------	------------------------

38. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	3,613,481,913,378	2,973,880,774,898
Chi phí nhân công	190,001,677,065	149,735,237,548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,948,158,642	13,616,774,296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177,191,373,316	132,691,899,015
Chi phí khác	52,907,385,104	31,952,752,966

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập



Lưu Văn Lam

PP. Tài chính kế toán

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Người duyệt



Trần Xuân Kiên

Tổng Giám Đốc

